

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QIII/2019**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 33

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019 từ trang 5 đến trang 33 kèm theo.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch – Người đại diện theo pháp luật
Ông Lưu Quang Lãm	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

**Ban Kiểm soát**

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên (đã có đơn xin từ nhiệm từ 2/8/2019)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, <sup>th</sup>



**Nguyễn Đình Hùng**

**Tổng Giám đốc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2019*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30/09/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>769.026.074.836</b>	<b>644.681.700.237</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>473.009.098.982</b>	<b>423.800.186.849</b>
Tiền	111		173.009.098.982	263.800.186.849
Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000.000	160.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.407.077.778</b>	<b>3.027.077.778</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.407.077.778	3.027.077.778
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>276.068.323.101</b>	<b>201.372.978.524</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	257.078.007.764	195.360.408.643
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.799.463.450	4.221.327.600
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.190.851.887	1.791.242.281
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>5.694.930.865</b>	<b>9.291.496.530</b>
Hàng tồn kho	141		5.694.930.865	9.291.496.530
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.846.644.110</b>	<b>7.189.960.556</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.170.221.819	898.092.295
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.676.422.291	6.264.826.407
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	27.041.854
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>406.420.466.591</b>	<b>318.996.353.083</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>(629.530.400)</b>	<b>256.000.000</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	5.508.337.650	5.508.337.650
Phải thu dài hạn khác	216	7	20.856.000.000	20.856.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(26.993.868.050)	(26.108.337.650)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>402.896.696.957</b>	<b>309.282.543.038</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	390.586.446.957	309.282.543.038
- Nguyên giá	222		743.639.717.585	599.123.245.521
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(353.053.270.628)	(289.840.702.483)
Tài sản cố định vô hình	227	11	12.310.250.000	-
- Nguyên giá	228		13.084.318.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>3.000.000.000</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.153.300.034</b>	<b>6.457.810.045</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.626.965.516	3.356.544.954
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	1.526.334.518	3.101.265.091
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.175.446.541.427</b>	<b>963.678.053.320</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30/09/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số cuối năm
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>320.306.472.912</b>	<b>268.380.512.864</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>306.486.815.504</b>	<b>254.037.723.544</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	58.480.283.686	65.783.525.259
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		861.997.893	434.330.017
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	23.388.952.302	17.328.517.971
Phải trả người lao động	314		192.036.513.467	85.935.767.948
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	16.048.018.169	60.911.238.703
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.657.572.892	4.116.171.414
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.013.477.095	19.528.172.232
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.819.657.408</b>	<b>14.342.789.320</b>
Phải trả dài hạn khác	337	17	13.819.657.408	14.342.789.320
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>855.140.068.515</b>	<b>695.297.540.456</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>855.140.068.515</b>	<b>695.297.540.456</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		335.816.910.000	239.959.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		335.816.910.000	239.959.520.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.651.760.000	9.486.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(655.400.000)	(518.200.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		174.130.009.366	134.094.865.554
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		242.452.840.915	241.575.349.940
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.339.881.007	3.941.938.157
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		237.112.959.908	237.633.411.783
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		73.140.268.234	64.096.324.962
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.175.446.541.427</b>	<b>963.678.053.320</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



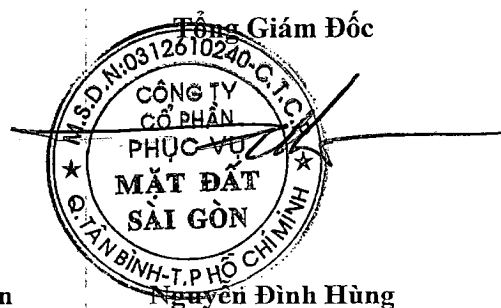
Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**QIII/2019**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	391.410.546.591	321.434.277.492	1.145.111.443.319	948.952.233.821
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	391.410.546.591	321.434.277.492	1.145.111.443.319	948.952.233.821
Giá vốn hàng bán	11	20	249.119.441.342	206.172.555.488	734.605.590.057	593.293.732.423
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		142.291.105.249	115.261.722.004	410.505.853.262	355.658.501.398
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.583.489.516	5.209.450.685	9.808.590.737	9.232.871.328
Chi phí tài chính	22	22	928.978.269	652.612.524	1.102.763.616	976.371.561
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	32.462.227.864	25.601.743.009	91.670.528.299	68.999.155.173
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		112.483.388.632	94.216.817.156	327.541.152.084	294.915.845.992
Thu nhập khác	31	25	103.002.763	16.274.746	189.814.848	124.454.193
Chi phí khác	32	26	1.000.000	8.200.688	62.573.486	275.584.433
Lợi nhuận khác	40		102.002.763	8.074.058	127.241.362	(151.130.240)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		112.585.391.395	94.224.891.214	327.668.393.446	294.764.715.752
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	22.467.296.046	20.397.610.976	64.215.450.590	60.013.879.317
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	155.693.920	(1.340.817.928)	1.574.930.573	(720.849.236)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		89.962.401.429	75.168.098.166	261.878.012.283	235.471.685.671
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		7.609.092.980	7.788.921.926	24.434.915.916	24.995.844.153
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		82.353.308.449	67.379.176.240	237.443.096.366	210.475.841.518
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.403	1.888	6.962	5.897
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	2.403	1.888	6.962	5.897

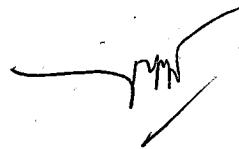
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Đình Hùng

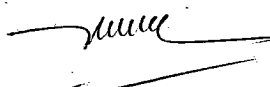
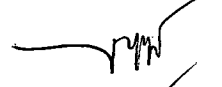
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**(Phương pháp gián tiếp)**  
**QIII/2019**

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		334.751.273.444	294.764.715.752
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		63.212.568.145	50.792.516.655
Các khoản dự phòng	03		885.530.400	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(16.088.430)	145.605.252
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(13.681.139.796)	(3.918.295.854)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>385.152.143.763</b>	<b>341.784.541.805</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(80.549.211.535)	(8.655.291.306)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.596.565.665	(1.731.939.075)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		60.146.912.663	9.525.293.014
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(542.550.086)	629.761.426
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(58.393.555.439)	(52.392.069.254)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	0
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(30.670.405.632)	(9.971.694.861)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>278.739.899.399</b>	<b>279.188.601.749</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(153.826.722.064)	(123.750.364)
Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	23		(3.380.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	24		-	10.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.636.265.336	3.680.890.010
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(150.570.456.728)</b>	<b>13.557.139.646</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		27.776.000.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(137.200.000)	(21.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(106.475.076.000)	(76.754.756.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(78.836.276.000)</b>	<b>(76.775.756.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>49.333.166.672</b>	<b>215.969.985.395</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>423.800.186.849</b>	<b>170.008.044.784</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(124.254.539)	685.222.531
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>473.009.098.982</b>	<b>386.663.252.710</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Diễm

Phùng Danh Nguyên





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ sáu vào ngày 20 tháng 06 năm 2019.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 355.816.910.000 đồng.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

**1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty con được hợp nhất vào báo cáo:

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh

- Địa chỉ: Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ Kỹ thuật thương mại mặt đất
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Công ty con do Công ty kiểm soát.

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

**4.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị Văn phòng	04 - 06

**4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hoặc chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...). Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

**4.7 CỔ PHIẾU QUỸ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**4.8 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.8 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN (TIẾP)**

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**4.9 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**4.10 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (Phục vụ khách VIP, F, C; dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

**4.11 NGOẠI TỆ**

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và chi nhánh của Công ty áp dụng tỉ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỉ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.11 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và chi nhánh của Công ty áp dụng tỉ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỉ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

**4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác áp dụng thuế suất theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế GTGT của Văn phòng Công ty, chi nhánh và công ty con được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện giá trị của số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lại, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục thuế Khánh Hòa.

#### 4.13 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong Tổng Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ;

b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

- c) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả,... giữa các công ty con và Công ty mẹ được loại trừ hoàn toàn;
- d) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ toàn bộ;

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.13 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

f) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con trong nội bộ Công ty được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được lập để giải thích thêm các thông tin về tài chính và phi tài chính, được căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các tài liệu có liên quan trong quá trình hợp nhất Báo cáo tài chính.

**4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Cam Ranh. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

**4.15 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	470.311.600	6.242.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	172.538.787.382	263.793.944.849
Các khoản tương đương tiền (*)	300.000.000.000	160.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>473.009.098.982</b>	<b>423.800.186.849</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>257.078.007.764</b>	<b>195.360.408.643</b>
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	103.097.358.158	85.868.352.916
- DHT AVIATION INC	3.112.938.852	6.214.886.734
- QATAR AIRWAYS	17.216.862.833	13.682.246.344
- TURKISH AIRLINES	4.717.360.992	4.417.559.395
- JETSTAR ASIA AIRWAYS PTE LTD	6.848.481.114	3.921.826.684
- AIR ASIA BERHART	13.639.138.190	9.372.908.338
- THAI AIR ASIA	6.848.792.986	5.674.581.940
- ASIANA AIRLINES INC	10.133.820.182	9.216.186.310
- EMIRATES AIRLINE	5.314.616.832	4.770.589.950
- MALINDO AIR	1.536.184.360	1.323.357.712
- AHK AIR HONGKONG	2.317.533.120	2.483.763.500
- AIR CHINA	1.321.223.657	2.699.995.742
- NORD WIND	896.674.086	584.773.167
- HAINAN AIRLINES HOLDING CO., LTD	987.009.523	717.141.163
- JIN AIR	2.903.972.371	2.856.532.625
- Công ty TNHH TNT	2.644.812.411	1.086.531.700
- T'Way Air., Ltd	4.041.580.874	3.244.180.115
- JETSTAR AIRWAYS PTY LTD	5.444.136.555	1.666.221.480
- Công Ty TNHH VietSky Support	685.350.442	1.100.633.276
- KOREAN AIRLINES CO., LTD	3.860.330.674	3.133.815.500
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	23.173.452.605	
- Khác	36.336.376.947	31.324.324.052
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>5.508.337.650</b>	<b>5.508.337.650</b>
- Công ty Cổ phần Air Mèkong	5.508.337.650	5.508.337.650
<b>Trong đó phải thu các bên liên quan</b>	<b>103.097.358.158</b>	<b>85.868.352.916</b>
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	103.097.358.158	85.868.352.916

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.190.851.887</b>	-	<b>1.791.242.281</b>	-
- Tạm ứng	656.482.259	-	71.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	102.500.000	-	85.000.000	-
- Chi hộ các hãng hàng không	397.647.289	-	503.385.141	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	34.057.698	-	73.746.468	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.831.940.237	-	905.014.290	-
- Phải thu lại của Nhân viên	123.399.404	-	100.360.056	-
- Thu lại tiền bảo hiểm của CBCNV	8.676.000	-	52.736.326	-
- Phải thu khác	36.149.000	-	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>20.856.000.000</b>	<b>20.600.000.000</b>	<b>20.856.000.000</b>	<b>20.600.000.000</b>
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	256.000.000	-	256.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>24.046.851.887</b>	<b>20.600.000.000</b>	<b>22.647.242.281</b>	<b>20.600.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.177.018.158	-	6.005.364.090	-
Công cụ, dụng cụ	517.912.707	-	2.856.482.440	-
Khác	-	-	429.650.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.694.930.865</b>	<b>-</b>	<b>9.291.496.530</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.170.221.819</b>	<b>898.092.295</b>
- Tần số vô tuyến điện	109.587.579	46.451.142
- Phí cước Metrowan	126.693.344	269.807.255
- Phần mềm mail service, license	268.064.406	357.350.883
- Thuê bãi tập kết trang thiết bị	495.390.000	-
- Chi phí sửa chữa văn phòng tại DAD	37.621.970	-
- Chi phí bảo hiểm tài sản, con người	829.570.454	106.593.015
- Chi phí thuê mặt bằng kho tại CXR	-	112.290.000
- Dịch vụ khí tượng hàng không	8.567.502	-
- Bảo hiểm sức khỏe HDQT, Ban TGD, BKS	294.726.564	-
- Khác	-	5.600.000
<b>Dài hạn</b>	<b>2.626.965.516</b>	<b>3.356.544.954</b>
- Bản quyền phần mềm Kaspersky, CNTT	470.439.738	631.592.602
- Đường truyền cáp quang	31.692.655	174.309.624
- Vô tuyến điện tử	27.986.198	127.552.234
- Chi phí mua bộ đàm	610.500.000	-
- Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật trọn gói 3 năm	6.477.489	25.909.996
- Chi phí sửa chữa cải tạo nhà Vệ sinh	69.150.680	131.386.292
- Chi phí thi công kéo cáp quang tại CXR	56.200.500	93.667.500
- Chi phí lắp đặt thiết bị mạng tại CXR	73.462.500	122.437.500
- Chi phí sửa chữa xe	169.463.759	271.142.000
- Chi phí sửa chữa nhà văn phòng	618.931.529	990.290.456
- Chi phí cải tạo nhà kho hàng hóa tại DAD	492.660.468	788.256.750
<b>Cộng</b>	<b>4.797.187.335</b>	<b>4.254.637.249</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. TÀI SẢN THUẾ HOÃN LẠI**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.526.334.518</b>	<b>3.101.265.091</b>
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	400.000.000	306.110.786
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	-	158.501.000
- Chi phí quảng cáo tiếp thị	200.000.000	-
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585.273.262	585.273.262
- Chi phí dự phòng Cardig Air	177.106.080	-
- Chi phí Sita T8,9/2019	126.400.000	-
- Chi phí phải trả nhà ga quốc tế CRTIC tháng 7 đến tháng 12/2018 tại CXR	-	1.981.575.813
- Chi phí khác	-	32.249.054
- Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ góp vốn	37.555.176	37.555.176

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	-	259.780.000	514.288.000	774.068.000
- Mua trong năm	12.310.250.000	-	-	12.310.250.000
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>12.310.250.000</b>	<b>259.780.000</b>	<b>514.288.000</b>	<b>13.084.318.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN</b>				
Số dư đầu năm	-	259.780.000	514.288.000	774.068.000
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>-</b>	<b>259.780.000</b>	<b>514.288.000</b>	<b>774.068.000</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>12.310.250.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.310.250.000</b>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/09/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	28.572.342.754	13.113.170.351	539.899.581.893	17.538.150.523	599.123.245.521
- Mua trong quý	-	-	142.652.053.882	1.864.418.182	144.516.472.064
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	<u>28.572.342.754</u>	<u>13.113.170.351</u>	<u>682.551.635.775</u>	<u>19.402.568.705</u>	<u>743.639.717.585</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	4.013.942.600	8.497.234.042	265.650.374.220	11.679.151.621	289.840.702.483
- Khấu hao trong quý	960.920.807	11.298.593.103	49.532.523.508	1.420.530.726	63.212.568.145
Số dư cuối quý	<u>4.974.863.407</u>	<u>19.795.827.145</u>	<u>315.182.897.728</u>	<u>13.099.682.347</u>	<u>353.053.270.628</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	<u>24.558.400.154</u>	<u>4.615.936.309</u>	<u>274.249.207.673</u>	<u>5.858.998.902</u>	<u>309.282.543.038</u>
Số dư cuối quý	<u>23.597.479.347</u>	<u>(6.682.656.794)</u>	<u>367.368.738.047</u>	<u>6.302.886.358</u>	<u>390.586.446.957</u>

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/09/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 132.869.641.638 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>58.480.283.686</b>	<b>58.480.283.686</b>	<b>65.783.525.259</b>	<b>65.783.525.259</b>
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	6.096.129.993	6.096.129.993	10.922.810.819	10.922.810.819
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	26.045.390.872	26.045.390.872	24.254.978.989	24.254.978.989
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	5.262.595.939	5.262.595.939	3.830.901.207	3.830.901.207
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	2.776.183.978	2.776.183.978	2.141.487.059	2.141.487.059
- Công ty CP Đầu tư Khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	3.813.743.105	3.813.743.105	3.174.383.211	3.174.383.211
- Công ty CP nhà ga QT Cam Ranh	2.425.588.800	2.425.588.800	6.495.000.000	6.495.000.000
- Công ty TNHH tư vấn KT hàng không Việt Nam	4.137.000.000	4.137.000.000	2.130.920.000	2.130.920.000
- Công ty CP vận tải và DV Petrolimex Sài Gòn	1.461.786.290	1.461.786.290		
- Công ty CP Kỹ nghệ và DV Hàng không	1.303.000.000	1.303.000.000		
- Công ty CP Ứng Dụng Khoa Học & Công Nghệ MITEC	-	-	2.431.598.400	2.431.598.400
- Công ty TNHH Đức Thuận	-	-	1.380.500.000	1.380.500.000
- Phải trả nhà cung cấp khác	5.158.864.709	5.158.864.709	9.020.945.574	9.020.945.574
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>40.180.300.782</b>	<b>40.180.300.782</b>	<b>41.150.178.074</b>	<b>41.150.178.074</b>
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	6.096.129.993	6.096.129.993	10.922.810.818	10.922.810.819
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	26.045.390.872	26.045.390.872	24.254.978.990	24.254.978.989
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	2.776.183.978	2.776.183.978	2.141.487.059	2.141.487.059
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	5.262.595.939	5.262.595.939	3.830.901.207	3.830.901.207

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra	243.410.998	-
Thuế TNDN tại Cty CP PVMĐ Sài Gòn	17.913.557.767	10.930.964.019
Thuế TNDN tại Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	3.313.392.763	4.474.091.359
Thuế thu nhập cá nhân	1.918.590.774	1.923.462.593
<b>Cộng</b>	<b>23.388.952.302</b>	<b>17.328.517.971</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>16.048.018.169</b>	<b>60.911.238.703</b>
- Thù lao HĐQT và BKS	372.000.000	372.000.000
- Quỹ dự phòng tiền lương	-	48.822.679.619
- Chi phí sử dụng Sita	1.082.000.000	-
- Chi phí nghỉ mát	2.274.780.019	-
- Chi phí trang phục, bảo hộ lao động	2.264.295.240	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại + khám sức khỏe	2.781.645.000	-
- Chi phí hội nghị	3.000.000.000	800.000.000
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	-	792.505.000
- Chi phí phải trả nhà ga quốc tế CRTX tại CXR	2.175.548.505	9.907.879.065
- Chi phí thuê đất xưởng	1.097.749.405	-
- Chi phí kiểm toán	-	144.000.000
- Chi phí quảng cáo tiếp thị	1.000.000.000	-
- Khác	-	72.175.019
<b>Cộng</b>	<b>16.048.018.169</b>	<b>60.911.238.703</b>

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**16.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,01%	115.200.370.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	7,61%	25.572.450.000	12,79%	30.686.940.000
Công ty CP hàng không Vietjet	9,11%	30.608.220.000	3,93%	9.442.120.000
Công ty CP Chứng khoán SSI	14,97%	50.272.300.000	14,96%	35.908.790.000
Cổ đông khác	20,15%	67.672.430.000	20,17%	48.408.300.000
Cổ phiếu quỹ	0,12%	411.000.000	0,13%	313.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>335.816.910.000</b>	<b>100%</b>	<b>239.959.520.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16.2 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	239.959.520.000	6.603.680.000	9.486.000.000	(497.200.000)	54.144.670.223	37.171.293.851	147.332.088.617	494.200.052.691
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	29.757.514.336	263.169.133.976	292.926.648.312
- Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	9.721.600.000	-	9.721.600.000
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	(21.000.000)	-	-	-	(21.000.000)
- Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 19/04/2018	-	-	-	-	68.735.249.489	-	(68.735.249.489)	-
- Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 26/04/2018 CXR	-	-	-	-	11.214.945.842	(5.495.323.463)	(5.719.622.379)	-
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2017 CXR	-	-	-	-	-	(1.099.064.692)	(1.143.924.476)	(2.242.989.168)
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2017	-	-	-	-	-	-	(8.223.328.141)	(8.223.328.141)
-Thưởng HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2017	-	-	-	-	-	(651.700.000)	(5.153.890.784)	(5.805.590.784)
-Thưởng HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành đạt kế hoạch 6 tháng năm 2018	-	-	-	-	-	-	(2.386.582.547)	(2.386.582.547)
- Chia cổ tức còn lại của năm 2017	-	-	-	-	-	-	(72.086.484.000)	(72.086.484.000)
- Chia cổ tức năm 2017 CXR	-	-	-	-	-	(4.860.800.000)	-	(4.860.800.000)
- Tam trích quỹ KT, PL năm 2018	-	-	-	-	-	-	(5.019.122.907)	(5.019.122.907)
- Tam trích quỹ KT, PL năm 2018 CXR	-	-	-	-	-	(447.195.070)	(465.447.930)	(912.643.000)
- Khác	-	-	-	-	-	-	7.780.000	7.780.000
Số dư cuối năm trước	<u>239.959.520.000</u>	<u>6.603.680.000</u>	<u>9.486.000.000</u>	<u>(518.200.000)</u>	<u>134.094.865.554</u>	<u>64.096.324.962</u>	<u>241.575.349.940</u>	<u>695.297.540.456</u>
Số dư đầu năm	239.959.520.000	6.603.680.000	9.486.000.000	(518.200.000)	134.094.865.554	64.096.324.962	241.575.349.940	695.297.540.456
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	24.434.915.916	237.443.096.366	261.878.012.282
- Trích quỹ đầu tư phát triển theo NQ số 2	-	-	-	-	27.889.219.593	-	(27.889.219.593)	-
- NQĐHĐCĐ ngày 17/4/2019	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2018 SAGS-CXR theo NQ số 2 NQĐHĐCĐ ngày 19/4/2019	-	-	-	-	12.145.924.219	(5.951.502.868)	(6.194.421.351)	-
- Tăng vốn trong kỳ	95.857.390.000	-	-	-	-	-	(95.857.390.000)	-
(Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt theo NQ số 2 ĐHĐCĐ ngày 17/4/2019	-	-	-	-	-	-	(71.893.956.000)	(71.893.956.000)
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	14.165.760.000	-	-	-	(14.165.760.000)	-
(Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức - CXR)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2018 SAGS-CXR bằng tiền mặt theo NQ số 2 ĐHĐCĐ ngày 19/4/2019	-	-	-	-	-	(6.805.120.000)	-	(6.805.120.000)
- Thưởng HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2018	-	-	-	-	-	-	(2.976.728.915)	(2.976.728.915)
Thưởng HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2018 CXR	-	-	-	-	-	(891.800.000)	(928.200.000)	(1.820.000.000)
- Trích quỹ KT, PL năm 2018	-	-	-	-	-	-	(7.852.824.597)	(7.852.824.597)
- Trích quỹ KT, PL năm 2018 CXR	-	-	-	-	-	(1.338.255.789)	(1.392.878.476)	(2.731.134.265)
- Tam trích quỹ KT, PL năm 2019	-	-	-	-	-	-	(3.879.407.090)	(3.879.407.090)
- Tam trích quỹ KT, PL năm 2019 CXR	-	-	-	-	-	(404.293.987)	(420.795.783)	(825.089.770)
- Thưởng HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành 6 tháng đầu năm 2019	-	-	-	-	-	-	(3.114.023.585)	(3.114.023.585)
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(137.200.000)	-	-	-	(137.200.000)
Số dư cuối năm	<u>335.816.910.000</u>	<u>6.603.680.000</u>	<u>23.651.760.000</u>	<u>(655.400.000)</u>	<u>174.130.009.366</u>	<u>73.140.268.234</u>	<u>242.452.840.915</u>	<u>855.140.068.515</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**16.3 CỔ PHIẾU**

	<u>Số cuối quý</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.581.691	23.995.952
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.581.691	23.995.952
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.581.691	23.995.952
Số lượng cổ phiếu được mua lại	41.100	31.300
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.100	31.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.540.591	23.964.652
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.540.591	23.964.652
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.657.572.892</b>	<b>4.116.171.414</b>
- Kinh phí công đoàn	1.003.941.360	1.775.062.456
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	632.342.250	6.781.500
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	1.739.182.954	2.002.923.277
- Phải trả tiền ốm đau thai sản	27.969.800	-
- Phụ cấp giảng dạy cho giáo viên	104.580.487	207.048.037
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	149.556.041	124.356.144
<b>b) Dài hạn</b>	<b>13.819.657.408</b>	<b>14.342.789.320</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không	13.819.657.408	14.342.789.320
<b>Cộng</b>	<b><u>17.477.230.300</u></b>	<b><u>18.458.960.734</u></b>

**18. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**18.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI**

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>	<u>Nguyên tệ</u>
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	93.938.144.242	4.060.258,66	217.844.344.325	9.410.122,87

**18.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (\*)**

<u>Đối tượng</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
Transaero Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
<b>a) Doanh thu</b>	<b>391.410.546.591</b>	<b>321.434.277.492</b>
- <i>Doanh thu hàng không</i>	<i>382.756.640.403</i>	<i>315.473.263.972</i>
+ <i>Phục vụ Mặt đất</i>	<i>370.055.627.947</i>	<i>303.400.709.230</i>
+ <i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	<i>10.440.245.600</i>	<i>9.925.351.355</i>
+ <i>Dịch vụ quây thủ tục</i>	<i>52.459.527</i>	<i>441.459.332</i>
+ <i>Dịch vụ xe chờ khách</i>	<i>2.208.307.329</i>	<i>1.705.744.055</i>
- <i>Doanh thu phi hàng không</i>	<i>8.653.906.188</i>	<i>5.961.013.520</i>
+ <i>Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng</i>	<i>1.855.805.161</i>	<i>826.721.554</i>
+ <i>Dịch vụ đào tạo</i>	<i>971.150.000</i>	<i>259.810.000</i>
+ <i>Dịch vụ giặt ủi</i>	<i>739.966.090</i>	<i>671.410.631</i>
+ <i>Dịch vụ VIP</i>	<i>2.035.174.733</i>	<i>1.455.668.910</i>
+ <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	<i>1.950.056.644</i>	<i>1.062.933.921</i>
+ <i>Khác</i>	<i>1.101.753.560</i>	<i>1.684.468.504</i>
<b>Cộng</b>	<b>391.410.546.591</b>	<b>321.434.277.492</b>
<b>b) Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>122.947.666.859</b>	<b>103.293.175.567</b>
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	1.483.005.161	500.468.554
+ Công ty CP hàng không Vietjet	121.464.661.698	102.792.707.013

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Giá vốn dịch vụ	249.119.441.342	206.172.555.488
<b>Cộng</b>	<b>249.119.441.342</b>	<b>206.172.555.488</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.268.759.356	2.102.007.054
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	251.903.025	3.107.443.631
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	62.827.135	-
<b>Cộng</b>	<b>3.583.489.516</b>	<b>5.209.450.685</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	853.741.020	28.614.793
Lỗ do đánh giá lại CLTG cuối kỳ CXR	75.237.249	623.997.731
<b>Cộng</b>	<b>928.978.269</b>	<b>652.612.524</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	530.047.487	658.643.136
- Chi phí nhân công	15.261.964.892	11.900.499.199
- Khấu hao tài sản cố định	470.793.090	216.816.603
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.196.000.790	7.806.775.062
- Phí nhượng quyền	5.731.871.625	4.729.345.771
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi Cardig Air	885.530.400	-
- Chi phí bằng tiền khác	386.019.580	289.663.238
<b>Cộng</b>	<b>32.462.227.864</b>	<b>25.601.743.009</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	9.890.815.812	8.145.883.539
- Chi phí nhân công	148.334.403.482	113.813.544.038
- Khấu hao tài sản cố định	23.075.004.376	17.006.874.228
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.275.023.931	87.788.987.683
- Phí nhượng quyền	5.731.871.625	4.729.345.771
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi Cardig Air	885.530.400	-
- Chi phí bằng tiền khác	389.019.580	289.663.238
<b>Cộng</b>	<b>281.581.669.206</b>	<b>231.774.298.497</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Thu bán hồ sơ thầu	11.583.831	13.499.996
Phạt vi phạm hợp đồng	91.408.130	-
Khác	10.802	2.774.750
<b>Cộng</b>	<b>103.002.763</b>	<b>16.274.746</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Phạt vi phạm điện APIS tại CXR	-	8.200.000
Khác	1.000.000	688
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000</b>	<b>8.200.688</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
<b>Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ</b>	<b>1.517.530.400</b>	<b>6.704.089.639</b>
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	-	1.000.000.000
- Chi phí Sita 2018	-	3.004.089.639
- Dự phòng phải thu khó đòi hãng Cardig Air	885.530.400	-
- Chi phí Sita T8,9/2019	632.000.000	-
- Chi phí thuê đất nhà xưởng	-	1.700.000.000
- Chi phí quảng cáo tiếp thị	-	1.000.000.000
	<b>2.296.000.000</b>	-
<b>Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ</b>		
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	2.296.000.000	
<b>Thuế suất thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế TNDN hoãn lại phát sinh</b>	<b>155.693.920</b>	<b>(1.340.817.928)</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
<b>Tổng LN kế toán tính thuế</b>	<b>112.585.391.395</b>	<b>94.224.891.214</b>
<b>Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế</b>	<b>2.049.549.806</b>	<b>7.763.163.665</b>
- Chi phí không được trừ	532.019.406	1.059.074.026
- Chi phí quảng cáo tiếp thị	-	1.000.000.000
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	-	1.000.000.000
- Dự phòng phải thu khó đòi Cardig Air	885.530.400	-
- Chi phí Sita 2018	-	3.004.089.639
- Chi phí Sita T8,9/2019	632.000.000	-
- Chi phí thuê đất nhà xưởng	-	1.700.000.000
<b>Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế</b>	<b>(2.298.460.974)</b>	<b>-</b>
- Chi phí Sita Quý 1,2/2019	(2.296.000.000)	-
- Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại 30/9/2019 CXR	(2.460.974)	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>112.336.480.227</b>	<b>101.988.054.879</b>
<b>Thuế suất</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>22.467.296.046</b>	<b>20.397.610.976</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	82.353.308.449	67.379.176.240
Số trích quỹ KTPL	(1.752.209.090)	(4.042.750.574)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	33.540.591	33.540.591
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>2.403</b>	<b>1.888</b>

**30. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	82.353.308.449	67.379.176.240
Số trích quỹ KTPL	(1.752.209.090)	(4.042.750.574)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	33.540.591	33.540.591
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>2.403</b>	<b>1.888</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**31. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

QIII/2018	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	192.962.770.968	68.053.689.958	60.417.816.566	321.434.277.492
Chi phí bộ phận	145.113.045.459	47.777.105.544	38.884.147.494	231.774.298.497
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>47.849.725.509</b>	<b>20.276.584.414</b>	<b>21.533.669.072</b>	<b>89.659.978.995</b>
Doanh thu tài chính	3.550.676.539	178.319.665	1.480.454.481	5.209.450.685
Chi phí tài chính	27.083.196	26.557.580	598.971.748	652.612.524
Thu nhập khác	10.249.923	45.984	5.978.839	16.274.746
Chi phí khác	688	-	8.200.000	8.200.688
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>51.383.568.087</b>	<b>20.428.392.483</b>	<b>22.412.930.644</b>	<b>94.224.891.214</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.144.272.040	4.083.080.634	4.170.258.302	20.397.610.976
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.340.817.928)	-	-	(1.340.817.928)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>40.580.113.975</b>	<b>16.345.311.849</b>	<b>18.242.672.342</b>	<b>75.168.098.166</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	7.788.921.926
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ</b>				<b>67.379.176.240</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

QIII/2019	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	228.007.225.141	92.535.272.067	70.868.049.383	391.410.546.591
Chi phí bộ phận	165.615.361.465	68.037.832.909	47.928.474.832	281.581.669.206
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>62.391.863.676</b>	<b>24.497.439.158</b>	<b>22.939.574.551</b>	<b>109.828.877.385</b>
Doanh thu tài chính	2.953.851.318	110.515.204	519.122.994	3.583.489.516
Chi phí tài chính	607.427.573	142.500.324	179.050.372	928.978.269
Thu nhập khác	94.730.488	37.829	8.234.446	103.002.763
Chi phí khác	-	-	1.000.000	1.000.000
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>64.833.017.909</b>	<b>24.465.491.867</b>	<b>23.286.881.619</b>	<b>112.585.391.395</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.619.814.948	4.899.108.373	3.948.372.725	22.467.296.046
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	155.693.920	-	-	155.693.920
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>51.057.509.041</b>	<b>19.566.383.494</b>	<b>19.338.508.894</b>	<b>89.962.401.429</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	7.609.092.980
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ</b>				<b>82.353.308.449</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**32. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Giám đốc**

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT	752.650.943	191.344.800
Thu nhập của Ban Kiểm soát	358.872.641	190.841.237
Thu nhập của Ban TGD và Kế toán trưởng	4.450.340.000	2.432.014.300

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
<b>Doanh thu với các bên liên quan SAGS</b>	<b>89.019.068.613</b>	<b>77.497.758.342</b>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1.483.005.161	500.468.554
- Công ty CP hàng không Vietjet	87.536.063.452	76.997.289.788
<b>Doanh thu với các bên liên quan CXR</b>	<b>33.928.598.246</b>	<b>25.795.417.225</b>
- Công ty CP hàng không Vietjet	33.928.598.246	25.795.417.225
<b>Mua hàng với các bên liên quan SAGS</b>	<b>49.137.392.359</b>	<b>41.322.580.700</b>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	6.448.115.437	3.531.948.088
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	36.031.739.357	33.455.410.561
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	6.657.537.565	4.335.222.051
<b>Mua hàng với các bên liên quan CXR</b>	<b>7.856.830.842</b>	<b>6.569.528.780</b>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	4.221.411.315	4.327.352.113
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	3.635.419.527	2.242.176.667



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**32. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu với các bên liên quan trong đó:</b>	<b>103.097.358.158</b>	<b>85.868.352.916</b>
<b>Phải thu với các bên liên quan SAGS</b>	<b>66.243.068.890</b>	<b>57.171.052.026</b>
- Công ty CP hàng không Vietjet	66.243.068.890	57.171.052.026
<b>Phải thu với các bên liên quan CXR</b>	<b>36.854.289.268</b>	<b>28.697.300.890</b>
- Công ty CP hàng không Vietjet	36.854.289.268	28.697.300.890
<b>Phải trả với các bên liên quan trong đó:</b>	<b>40.180.300.782</b>	<b>41.150.178.074</b>
<b>Phải trả với các bên liên quan SAGS</b>	<b>34.308.415.172</b>	<b>34.168.655.548</b>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.000.428.361	6.082.775.351
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	26.045.390.872	24.254.978.990
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	5.262.595.939	3.830.901.207
<b>Phải trả với các bên liên quan CXR</b>	<b>5.871.885.610</b>	<b>6.981.522.526</b>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.095.701.632	4.840.035.467
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	2.776.183.978	2.141.487.059

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên

